

Phụ lục III
DANH MỤC MÃ MỤC, TIÊU MỤC

(Kèm theo Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
I. PHÂN THU				
Nhóm 0110:			THU THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ	
Tiêu nhóm 0111:			Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập	
Mục	1000		Thuế thu nhập cá nhân	Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Thuế tỉnh/thành phố quản lý thì hạch toán chương 557 “Hộ gia đình, cá nhân”, nếu do Thuế cơ sở quản lý thì hạch toán chương 857 “Hộ gia đình, cá nhân”
Tiêu mục		1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	
		1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	
		1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	
		1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không gồm chuyển nhượng chứng khoán)	
		1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	
		1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng	
		1008	Thuế thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	
		1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	
		1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	
		1016 ²⁰	Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá	
		1049	Thuế thu nhập cá nhân khác	
Mục	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
Tiểu mục		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	
		1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	
		1055	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn	
		1056	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)	
		1057	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1058	Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
		1059 ²¹	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá	
		1099	Khác	
Mục	1150		Thu nhập sau thuế thu nhập	
		1151	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	

²⁰ Tiêu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

²¹ Tiêu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1153	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1154	Thu nhập từ cổ tức được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	
		1155	Thu từ lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	
		1199	Khác	
Mục	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	
		1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	
		1253	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	
		1255	Thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan trung ương cấp phép	
		1256	Thu tiền cấp quyền hàng không	
		1257	Thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng	
		1258	Thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan địa phương cấp phép	
		1259	Thu tiền đấu giá biển số xe ô tô	
		1261	Thu tiền cấp quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh	
		1262 ²²	Thu tiền đấu giá biển số xe mô tô, xe gắn máy	
		1299	Thu từ các tài nguyên khác	

²² Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu nhóm 0112:			Thuế sử dụng tài sản	
Mục	1300		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
Tiểu mục		1301	Đất trồng cây hàng năm	
		1302	Đất trồng cây lâu năm	
		1303	Đất trồng rừng	
		1304	Đất nuôi trồng thủy sản	
		1305	Đất làm muối	
		1349	Đất dùng cho mục đích khác	
Mục	1400		Thu tiền sử dụng đất	
Tiểu mục		1401	Đất được nhà nước giao	
		1405	Đất xen kẹt (phần đất không đủ rộng để cấp đất theo dự án đầu tư)	
		1406	Đất dôi dư (phần đất khi do thực tế lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc so với diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao)	
		1407	Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	
		1408	Đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê	
		1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	
		1412	Thu tiền sử dụng đất Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, tỉnh Đồng Nai	
		1413	Thu tiền sử dụng đất các dự án quan trọng quốc gia khác	
		1449	Khác	
Mục	1550		Thuế tài nguyên	
Tiểu mục		1551	Dầu, condensate (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1552	Nước thủy điện	
		1553	Khoáng sản kim loại	
		1555	Khoáng sản phi kim loại	
		1556	Thủy, hải sản	
		1557	Sản phẩm của rừng tự nhiên	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1558	Nước thiên nhiên khác	
		1561	Yến sào thiên nhiên	
		1562	Khí thiên nhiên (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1563	Khí than (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1599	Tài nguyên khoáng sản khác	
Mục	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	
		1602	Thu từ đất ở tại đô thị	
		1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	
		1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	
Tiểu nhóm 0113:			Thuế đối với hàng hoá và dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)	
Mục	1700		Thuế giá trị gia tăng	
Tiểu mục		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	
		1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	
		1704	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	
		1705	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1749	Hàng hóa, dịch vụ khác	
Mục	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
Tiểu mục		1751	Hàng nhập khẩu	
		1753	Thuốc lá điếu, xì gà sản xuất trong nước	
		1754	Rượu sản xuất trong nước	
		1755	Ô tô dưới 24 chỗ ngồi sản xuất, lắp ráp trong nước	
		1756	Xăng các loại sản xuất trong nước	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	
		1758	Bia sản xuất trong nước	
		1761	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1762	Thuốc lá, xì gà nhập khẩu bán ra trong nước	
		1763	Rượu nhập khẩu bán ra trong nước	
		1764	Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1765	Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1766	Các dịch vụ, hàng hóa khác nhập khẩu bán ra trong nước	
		1767	Bia nhập khẩu bán ra trong nước	
		1799	Khác	
Mục	1850		Thuế xuất khẩu	
Tiểu mục		1851	Thuế xuất khẩu	
		1852	Thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền	
Mục	1900		Thuế nhập khẩu	
Tiểu mục		1901	Thuế nhập khẩu	
		1902	Thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền	
Mục	1950		Thuế nhập khẩu bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	
Tiểu mục		1951	Thuế chống bán phá giá	
		1952	Thuế chống trợ cấp	
		1953	Thuế chống phân biệt đối xử	
		1954	Thuế tự vệ	
		1999	Thuế phòng vệ khác	
Mục	2000		Thuế bảo vệ môi trường	
Tiểu mục		2001	Xăng sản xuất trong nước (trừ etanol)	
		2002	Dầu Diesel sản xuất trong nước	
		2003	Dầu hỏa sản xuất trong nước	
		2004	Dầu mazut, dầu mỡ nhờn sản xuất trong nước	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2005	Than đá sản xuất trong nước	
		2006	Dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon sản xuất trong nước	
		2007	Túi ni lông sản xuất trong nước	
		2008	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2009	Nhiên liệu bay sản xuất trong nước	
		2011	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2012	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2013	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2019	Sản phẩm hàng hóa khác sản xuất trong nước	
		2021	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu	
		2022	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước	
		2023	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước	
		2024	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu hỏa bán ra trong nước	
		2025	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu mazut, dầu mỡ nhờn bán ra trong nước	
		2026	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng nhiên liệu bay bán ra trong nước	
		2041	Xăng nhập khẩu bán ra trong nước	
		2042	Nhiên liệu bay nhập khẩu bán ra trong nước	
		2043	Diesel nhập khẩu bán ra trong nước	
		2044	Dầu hỏa nhập khẩu bán ra trong nước	
		2045	Dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn nhập khẩu bán ra trong nước	
		2046	Than đá nhập khẩu bán ra trong nước	
		2047	Các hàng hóa nhập khẩu khác bán ra trong nước	
		2048	Sản phẩm, hàng hóa trong nước khác	
		2049	Khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu nhóm 0114:			Thu phí và lệ phí	Mỗi mục phí, lệ phí chi tiết theo lĩnh vực được thu phí, lệ phí; mỗi tiểu lĩnh vực thu phí, lệ phí được bố trí một tiểu mục, vì vậy các khoản phí, lệ phí trong tiểu lĩnh vực đó đều hạch toán vào tiểu mục tương ứng
Mục	2100		Phí trong lĩnh vực khác	
Tiểu mục		2106	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	Để phản ánh thu các khoản phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề khác quy định nhưng chưa có tên riêng trong Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13.
		2107	Phí tuyển dụng, dự thi năng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	
		2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	
		2111	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu	
		2146	Thu nợ phí xăng dầu	
		2147	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	
		2148	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.	
Mục	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
Tiểu mục		2151	Phí kiểm dịch (kiểm dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật)	
		2152	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	
		2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật	
		2157	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2162	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	
		2163	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật	
		2164	Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
		2165	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu	
		2166	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	
		2167	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá	
Mục	2200		Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao	
Tiểu mục		2206	Phí xác nhận đăng ký công dân	
		2207	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài	
		2208	Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam	
		2211	Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự	
Mục	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	
Tiểu mục		2251	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	
		2254	Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền, tàu bay	
		2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	
		2262	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh	
		2263	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
		2264	Phí trong lĩnh vực hóa chất	
		2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	
		2266	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2267	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	
Mục	2300		Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải	
Tiểu mục		2301	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ (không bao gồm phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô)	
		2302	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy nội địa	
		2303	Phí thuộc lĩnh vực đường biển (không bao gồm phí bảo đảm hàng hải)	
		2316	Phí thuộc lĩnh vực hàng không	
		2323	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	
		2324	Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô	
		2325	Phí bảo đảm hàng hải	
Mục	2350		Phí thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông	
Tiểu mục		2351	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	
		2352	Phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet	
		2353	Phí sử dụng mã, số viễn thông	
		2361	Phí quyền hoạt động viễn thông	
		2362	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	
		2363	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	
		2364	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	
		2365	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	
		2366	Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng	
		2367	Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin	
		2368	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	2400		Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	
Tiểu mục		2404	Phí phòng cháy, chữa cháy	
		2416	Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ	
		2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	
		2421	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
		2422	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự	
Mục	2450		Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	
Tiểu mục		2452	Phí thăm quan	
		2453	Phí thẩm định văn hóa phẩm	
		2455	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	
		2456	Phí thư viện	
		2457	Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ	
		2458	Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả	
Mục	2500		Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ	
Tiểu mục		2504	Phí sở hữu trí tuệ	
		2505	Phí cấp mã số, mã vạch	
		2506	Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	
		2507	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	
		2508	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	
		2511	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2512	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	
		2513	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	
Mục	2550		Phí thuộc lĩnh vực y tế	
Tiểu mục		2561	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	
		2565	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	
		2566	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế	
		2567	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố	
Mục	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	
Tiểu mục		2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	
		2622	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	
		2624	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là dầu thô và khí thiên nhiên	
		2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	
		2626	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu	
		2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
		2628	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	
		2631	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước	
		2632	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	
		2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	
		2635	Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển	
		2636	Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	
		2637	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	
		2638	Phí khai thác và sử dụng tài liệu, dầu khí	
Mục	2650		Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	
Tiểu mục		2652	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc nhà nước	
		2663	Phí hải quan	
		2664	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán	
		2665	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính	
		2666	Phí hải quan đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam	
Mục	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	
Tiểu mục		2701	Án phí	
		2703	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	
		2706	Phí thi hành án dân sự	
		2707	Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài	
		2715	Phí công chứng	
		2716	Phí chứng thực	
		2717	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp	
		2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	
		2721	Phí sử dụng thông tin	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2722	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm	
Mục	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	
Tiểu mục		2751	Lệ phí quốc tịch	
		2752	Lệ phí cấp hộ chiếu	
		2763	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
		2766	Lệ phí tòa án	
		2767	Lệ phí đăng ký cư trú	
		2768	Lệ phí cấp thẻ căn cước ²³	
		2771	Lệ phí hộ tịch	
		2772	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	
		2773	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	
		2774	Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi	
Mục	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	
Tiểu mục		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	
		2802	Lệ phí trước bạ ô tô	
		2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	
		2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	
		2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	
		2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	
		2824	Lệ phí trước bạ xe máy	
		2825	Lệ phí trước bạ tàu bay	
		2826	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	
		2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	
		2828	Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải	
		2831	Lệ phí sở hữu trí tuệ	

²³ Tên Tiểu mục 2768 “Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân” được sửa đổi thành “Lệ phí cấp thẻ căn cước” theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	
Tiểu mục		2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	
		2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật	
		2854	Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	
		2861	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp	
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	Mức (bậc) 1 là mức nộp lệ phí cao nhất
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	Mức (bậc) 2 là mức nộp lệ phí cao thứ hai
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	Mức (bậc) 3 là mức nộp lệ phí thấp nhất
		2865	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phân bổ, cấp tài nguyên Internet	
		2866	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát bằng, đĩa có chương trình	
		2867	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính	
		2868	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng	
		2871	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	
		2872	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	
Mục	3000		Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia	
Tiểu mục		3001	Lệ phí ra, vào cảng	
		3002	Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển (không bao gồm lệ phí hàng hóa phương tiện quá cảnh)	
		3003	Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3007	Lệ phí hoa hồng chữ ký trong lĩnh vực dầu khí	
Mục	3050		Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác	
Tiểu mục		3064	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	
		3065	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu	
		3066	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	
		3067	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	
		3068	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên	
		3071	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên	
		3072	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam	
		3073	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp	
		3074	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản	
		3075	Lệ phí khác	
Nhóm 0200:			THU TỪ TÀI SẢN, ĐÓNG GÓP XÃ HỘI VÀ THU KHÁC	
Tiểu nhóm 0115:			Thu tiền bán tài sản nhà nước	
Mục	3200		Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ Quốc gia	
Tiểu mục		3201	Lương thực	
		3202	Nhiên liệu	
		3203	Vật tư kỹ thuật	
		3204	Trang thiết bị kỹ thuật	
		3249	Khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	3300		Thu tiền bán và thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước	
Tiểu mục		3301	Bán nhà thuộc sở hữu nhà nước không gắn với chuyển mục đích sử dụng đất	
		3302	Thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước	
		3349	Khác	
Mục	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	
Tiểu mục		3351	Mô tô	
		3352	Ô tô con, ô tô tải	
		3353	Xe chuyên dùng	
		3354	Tàu, thuyền	
		3355	Đồ gỗ	
		3356	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	
		3362	Thu bán cây đứng, gỗ hợp pháp ²⁴	
		3363	Thu tiền bán tài sản, vật tư thu hồi thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt	
		3364	Thu từ bồi thường tài sản	
		3365	Thu tiền bán tài sản nhà nước khác	
		3399	Các tài sản khác	
Mục	3400		Thu tiền bán tài sản vô hình	
Tiểu mục		3402	Quyền đánh bắt hải sản	
		3403	Quyền hàng hải	
		3404	Quyền hàng không	
		3405	Bằng phát minh, sáng chế	
		3406	Bản quyền, nhãn hiệu thương mại	
		3449	Khác	
Mục	3450		Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước	
Tiểu mục		3451	Tài sản không xác định được chủ sở hữu	
		3452	Tài sản bị chôn giấu, chìm đắm	
		3453	Tài sản không có người được nhận thừa kế	

²⁴ Tên Tiểu mục 3362 “Thu bán cây đứng” được sửa đổi thành “Thu bán cây đứng, gỗ hợp pháp” theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3454	Tài sản tự nguyện chuyển giao cho Nhà nước	
		3455	Tài sản chuyển giao cho Nhà nước theo cam kết	
		3499	Khác	
Tiểu nhóm 0116:			Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế	
Mục	3600		Tiền cho thuê đất, đất có mặt nước²⁵	
Tiểu mục		3601	Tiền thuê đất hàng năm ²⁶	
		3602	Tiền thuê đất có mặt nước hàng năm ²⁷	
		3603	Thu tiền thuê đất, đất có mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí ²⁸	
		3604	Thu tiền cho thuê đất, đất có mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất ²⁹	
		3605	Tiền thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê ³⁰	
		3606	Tiền thuê đất có mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê ³¹	

²⁵ Tên Mục 3600 “Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước” được sửa đổi thành “Tiền cho thuê đất, đất có mặt nước” theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

²⁶ Tên Tiểu mục 3601 “Tiền thuê mặt đất hàng năm” được sửa đổi thành “Tiền thuê đất hàng năm” theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

²⁷ Tên Tiểu mục 3602 “Tiền thuê mặt nước hàng năm” được sửa đổi thành “Tiền thuê đất có mặt nước hàng năm” theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

²⁸ Tên Tiểu mục 3603 “Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí” được sửa đổi thành “Thu tiền thuê đất, đất có mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí” theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

²⁹ Tên Tiểu mục 3604 “Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất” được sửa đổi thành “Thu tiền cho thuê đất, đất có mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất” theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

³⁰ Tên Tiểu mục 3605 “Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê” được sửa đổi thành “Tiền thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê” theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

³¹ Tên Tiểu mục 3606 “Tiền thuê mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê” được sửa đổi thành “Tiền thuê đất có mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê” theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3607	Tiền sử dụng khu vực biển thu hàng năm ³²	
		3608	Tiền sử dụng khu vực biển thu một lần ³³	
		3611	Tiền thuê đất Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, tỉnh Đồng Nai	
		3612	Tiền thuê đất các dự án quan trọng quốc gia khác	
		3649	Khác	
Mục	3650		Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế	
Tiểu mục		3652	Khấu hao cơ bản nhà thuộc sở hữu nhà nước	
		3653	Thu hồi vốn của Nhà nước từ cổ phần hóa	
		3654	Thanh lý tài sản cố định của Nhà nước	
		3655	Thu hồi vốn của Nhà nước từ chuyển nhượng vốn nhà nước	
		3656	Thu hồi vốn của Nhà nước từ sắp xếp lại doanh nghiệp theo hình thức khác	
		3657 ³⁴	Thu từ chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp	
		3699	Khác	
Mục	3750		Thu từ dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	
Tiểu mục		3751	Thuế tài nguyên	
		3752	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3753	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	

³² Tên Tiểu mục 3607 “Tiền thuê mặt biển thu hàng năm” được sửa đổi thành “Tiền sử dụng khu vực biển thu hàng năm” theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

³³ Tên Tiểu mục 3608 “Tiền thuê mặt biển thu một lần cho cả thời gian thuê” được sửa đổi thành “Tiền sử dụng khu vực biển thu một lần”, theo quy định tại điểm i khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

³⁴ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3754	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3755	Thuế đặc biệt	
		3756	Phụ thu về dầu	
		3757	Thu chênh lệch giá dầu	
		3799	Khác	
Mục	3800		Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	
Tiểu mục		3801	Thuế tài nguyên	
		3802	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3803	Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3804	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3805	Thuế đặc biệt	
		3806	Phụ thu về khí	
		3807	Thu chênh lệch giá khí	
		3849	Khác	
Mục	3850		Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản công	
Tiểu mục		3851	Tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
		3855	Tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng	
		3857	Tiền chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng	
		3858	Tiền thu từ sử dụng tài sản công của tổ chức vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết	
		3859	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	
		3861	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	
		3862	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia	
		3863	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	
		3864	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ	
		3865	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3899	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng khác	
Mục	3900		Thu khác từ quỹ đất	
Tiểu mục		3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	
		3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công	
		3903	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	
		3904 ³⁵	Tiền thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD	
		3949	Khác	
Mục	3950		Thu từ condensate theo hiệp định, hợp đồng	
Tiểu mục		3951	Thuế tài nguyên	
		3952	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3953	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3954	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3955	Thuế đặc biệt	
		3956	Phụ thu về condensate	
		3957	Thu chênh lệch giá condensate	
		3999	Khác	
Tiểu nhóm 0117:			Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước	
Mục	4050		Lãi thu từ các khoản cho vay đầu tư phát triển và tham gia góp vốn của Chính phủ ở trong nước	
Tiểu mục		4051	Lãi cho vay trong nước	
		4053	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	
		4099	Khác	
Mục	4100		Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước ở nước ngoài	

³⁵ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu mục		4101	Lãi thu được từ các khoản cho các Chính phủ nước ngoài vay	
		4103	Lãi thu được từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay	
		4104	Lãi thu được từ các khoản tham gia góp vốn của Nhà nước	
		4149	Khác	
Tiểu nhóm 0118:			Thu tiền phạt và tịch thu	
Mục	4250		Thu tiền phạt	
Tiểu mục		4251	Phạt vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án	
		4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	
		4253	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan	
		4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân; phạt vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu) ³⁶	
		4255 ³⁷	Phạt vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
		4256 ³⁸	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	

³⁶ Tên Tiểu mục 4254 “Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)” được sửa đổi thành “Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân; phạt vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)” theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

³⁷ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

³⁸ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			do cơ quan thuế quản lý theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
		4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	
		4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	
		4264	Phạt vi phạm hành chính về kinh doanh trái pháp luật do ngành Thuế thực hiện	
		4265	Phạt vi phạm hành chính về kinh doanh trái pháp luật do ngành Hải quan thực hiện	
		4267	Phạt vi phạm hành chính về trật tự đô thị	
		4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	
		4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án	
		4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý (không bao gồm tiền chậm nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu) ³⁹	
		4273	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan hải quan quản lý	
		4274	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	
		4275	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	

³⁹ Tên Tiểu mục 4272 “Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý” được sửa đổi thành “Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý (không bao gồm tiền chậm nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)” theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4276	Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm	
		4277	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	
		4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	
		4279	Các khoản tiền khác từ xử phạt vi phạm hành chính	
		4281	Thu tiền phạt vi phạm hành chính do lực lượng quản lý thị trường thực hiện	
		4299	Phạt vi phạm khác	
Mục	4300		Thu tịch thu	
Tiểu mục		4301	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4302	Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4303	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực Hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4304	Tịch thu khác trong lĩnh vực Hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4306	Tịch thu do vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án	
		4311	Tịch thu do phạm tội hoặc liên quan tội phạm các vụ án khác theo quyết định của Tòa án, cơ quan Thi hành án	
		4312	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4313	Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4314	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4315	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4316	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4317	Tịch thu khác trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4318	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4321	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4323	Tịch thu từ các vụ án tham nhũng, kinh tế theo quyết định của Tòa án, cơ quan Thi hành án	
		4349	Tịch thu khác	
			Tiểu nhóm 0120:	
			Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp	
	Mục	4450	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật	
	Tiểu mục	4451	Xây dựng kết cấu hạ tầng	
		4499	Khác	
	Mục	4500	Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện⁴⁰	
	Tiểu mục	4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	
		4549	Khác	
			Tiểu nhóm 0121:	
			Thu chuyển giao ngân sách	
	Mục	4650	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	

⁴⁰ Tên Mục 4500 “Các khoản đóng góp tự nguyện” được sửa đổi thành “Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện” theo quy định tại khoản 10 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu mục		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	
		4652	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	
		4653	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	
Mục	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	(các khoản vay, tạm ứng giữa các cấp ngân sách không hạch toán vào mục này)
Tiểu mục		4701	Các khoản hoàn trả phát sinh trong niên độ ngân sách	
		4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách	
		4703	Thu từ khoản ngân sách cấp khác chi hoàn trả các khoản điều tiết sai các năm trước	
		4749	Khác	
Mục	4750		Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	
Tiểu mục		4751	Quỹ dự trữ tài chính	
Mục	4760		Thu từ các khoản tăng thu của dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách	
Tiểu mục		4761	Thu từ các khoản tăng thu của dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách	
Mục	4800		Thu kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN theo quy định	
Tiểu mục		4801	Thu kết dư ngân sách	
		4802	Nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN	
Mục	4850		Thu từ hỗ trợ của địa phương khác	
Tiểu mục		4851	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
	Tiểu nhóm 0122:		Các khoản thu khác	
	Mục 4900		Các khoản thu khác	
Tiểu mục		4901	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của ngân sách	
		4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	
		4904	Các khoản thu khác của ngành Thuế	
		4905	Các khoản thu khác của ngành Hải quan	
		4906	Tiền lãi thu được từ các khoản vay nợ, viện trợ của các dự án	
		4907	Thu chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	
		4908	Thu điều tiết từ sản phẩm lọc hóa dầu	
		4913	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	
		4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	
		4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá) ⁴¹	
		4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu) ⁴²	

⁴¹ Tên Tiểu mục 4917 “Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân” được sửa đổi thành “Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá)” theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁴² Tên Tiểu mục 4918 “Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)” được sửa đổi thành “Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4919	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	
		4921	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	
		4923	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	
		4925	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên dầu, khí (không kể tiền chậm nộp thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác dầu, khí)	
		4926	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên về dầu thô thu theo hiệp định, hợp đồng	
		4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại	
		4928	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	
		4929	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4932	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	
		4933	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước.	

dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)” theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4935	Tiền chậm nộp thuế xuất khẩu	
		4936	Tiền chậm nộp thuế nhập khẩu	
		4937	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	
		4938	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	
		4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4941	Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		4942	Tiền chậm nộp đối với các khoản thu khác còn lại về dầu khí	
		4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
		4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
		4945	Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành hải quan quản lý	
		4946	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	
		4947	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	
		4948 ⁴³	Tiền chậm nộp thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (không bao gồm thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý	

⁴³ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	
		4951 ⁴⁴	Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất	Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 thuộc khoản thu khác theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 153 Luật Đất đai năm 2024
		4952 ⁴⁵	Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất	Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 thuộc khoản thu khác theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 153 Luật Đất đai năm 2024
		4954 ⁴⁶	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá	
		4955 ⁴⁷	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá	

⁴⁴ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁴⁵ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁴⁶ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁴⁷ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4956 ⁴⁸	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
		4957 ⁴⁹	Tiền chủ đầu tư phải nộp tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội	
Nhóm 0300:			THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI	
Tiểu nhóm 0123:			Thu viện trợ không hoàn lại	
Mục	5050		Viện trợ cho đầu tư phát triển	
Tiểu mục		5051	Của các Chính phủ	
		5052	Của các tổ chức quốc tế	
		5053	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5054	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5099	Của các tổ chức khác	
Mục	5100		Viện trợ cho chi thường xuyên	
Tiểu mục		5101	Của các Chính phủ	
		5102	Của các tổ chức quốc tế	
		5103	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5104	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5149	Của các tổ chức khác	
Mục	5200		Viện trợ cho mục đích khác	
Tiểu mục		5201	Của các Chính phủ	
		5202	Của các tổ chức quốc tế	
		5203	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5204	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5249	Của các tổ chức khác	
Nhóm 0400:			THU NỢ GỐC CÁC KHOẢN CHO VAY	

⁴⁸ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁴⁹ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
	Tiểu nhóm 0124:		Thu nợ gốc cho vay trong nước	
	Mục 5350		Thu nợ gốc cho vay trong nước	
Tiểu mục		5351	Thu nợ gốc cho vay trong nước	
		5399	Khác	
	Tiểu nhóm 0125:		Thu nợ gốc cho nước ngoài vay	
	Mục 5450		Thu nợ gốc cho nước ngoài vay	
Tiểu mục		5451	Thu từ các khoản cho vay đối với các Chính phủ nước ngoài	
		5453	Thu từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay	
		5499	Tổ chức nước ngoài khác vay	
II. PHẦN CHI				
	Nhóm 0500:		CHI THƯỜNG XUYÊN	
	Tiểu nhóm 0129:		Chi thanh toán cho cá nhân	
	Mục 6000		Tiền lương	
Tiểu mục		6001	Lương theo ngạch, bậc	
		6003	Lương hợp đồng theo chế độ	
		6049	Lương khác	
	Mục 6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	
Tiểu mục		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	
		6099	Tiền công khác	
	Mục 6100		Phụ cấp lương	
Tiểu mục		6101	Phụ cấp chức vụ	
		6102	Phụ cấp khu vực	
		6103	Phụ cấp thu hút	
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	
		6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	
		6114	Phụ cấp trực	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	
		6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	
		6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
		6122	Phụ cấp theo loại xã	
		6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	
		6124	Phụ cấp công vụ	
		6125	Phụ cấp kiêm nhiệm	
		6126	Phụ cấp lưu động	
		6149	Phụ cấp khác	
Mục	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	
Tiểu mục		6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	
		6152	Học sinh dân tộc nội trú	
		6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	
Mục	6200		Tiền thưởng	
Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	
		6202	Thưởng đột xuất	
		6249	Thưởng khác	
Mục	6250		Phúc lợi tập thể	
Tiểu mục		6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	
		6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	
		6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	
		6299	Chi khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	6300		Các khoản đóng góp	
Tiểu mục		6301	Bảo hiểm xã hội	
		6302	Bảo hiểm y tế	
		6303	Kinh phí công đoàn	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	
		6349	Các khoản đóng góp khác	
Mục	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách thôn, bản	
Tiểu mục		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	
		6399	Chi khác	
Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	
Tiểu mục		6401	Tiền ăn	
		6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	
		6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	
		6405	Chi hỗ trợ cho người trực tiếp, thường xuyên làm công tác tham mưu nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật	
		6406	Chi hỗ trợ cho người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng	
		6407 ⁵⁰	Phụ cấp nữ, trợ cấp xung đột vũ trang, thảm họa do thiên tai dịch bệnh cho thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài	
		6408 ⁵¹	Chi vé máy bay, tàu xe, cước hành lý theo chế độ cho thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài	

⁵⁰ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁵¹ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	6650		Hội nghị	
Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	
		6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6657	Các khoản thuê mướn khác	
		6658	Chi bù tiền ăn	
		6659	Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán	
		6699	Chi phí khác	
Mục	6700		Công tác phí	
Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	
		6702	Phụ cấp công tác phí	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	
		6704	Khoản công tác phí	
		6705	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi	
		6749	Chi khác	
Mục	6750		Chi phí thuê mướn	
Tiểu mục		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	
		6752	Thuê nhà; thuê đất	
		6754	Thuê thiết bị các loại	
		6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	
		6757	Thuê lao động trong nước	
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	
		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6762	Thuê dịch vụ thuê ngoài	Các khoản chi phí dịch vụ thuê ngoài thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				tạo và chuyển đổi số như: kiểm định, đánh giá, kiểm toán độc lập,... ⁵³
		6799	Chi phí thuê mướn khác	
Mục	6800		Chi đoàn ra	
Tiểu mục		6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	
		6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	
		6803	Tiền thuê phòng ngủ	
		6805	Phí, lệ phí liên quan	
		6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	
		6849	Chi khác	
Mục	6850		Chi đoàn vào	
Tiểu mục		6851	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	
		6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	
		6853	Tiền thuê phòng ngủ	
		6855	Phí, lệ phí liên quan	
		6899	Chi khác	
Mục	6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	
Tiểu mục		6901	Ô tô dùng chung	
		6902	Ô tô phục vụ chức danh	
		6903	Ô tô chuyên dùng	
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
		6907	Nhà cửa	
		6912	Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số ⁵⁴	Bao gồm: quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật hạ tầng chuyển đổi số, trang thiết bị công

⁵³ Nội dung Ghi chú này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁵⁴ Tên Tiểu mục 6912 “Các thiết bị công nghệ thông tin” được sửa đổi thành “Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số” theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				nghe số, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm, thiết bị khác; gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành mở rộng) ⁵⁵
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	
		6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	
		6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	
		6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	
		6924	Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	
Mục	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	
Tiểu mục		6951	Ô tô dùng chung	
		6952	Ô tô phục vụ chức danh	
		6953	Ô tô chuyên dùng	
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	
		6956	Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu ⁵⁶	Chi mua sắm, nâng cấp, mở rộng các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần

⁵⁵ Nội dung Ghi chú “Bao gồm: quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật hạ tầng chuyển đổi số, trang thiết bị công nghệ số, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm, thiết bị khác; gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành mở rộng)” được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁵⁶ Tên Tiểu mục 6956 “Các thiết bị công nghệ thông tin” được sửa thành “Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				mềm, cơ sở dữ liệu ⁵⁷
		6957	Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân	
		6958	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	
		6959	Trang thiết bị, máy móc phục vụ chuyển đổi số	Chi mua sắm, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, máy móc, phần cứng phục vụ hoạt động chuyển đổi số, không bao gồm chi mua sắm thiết bị, máy móc, ... để hình thành các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu ⁵⁸
		6961 ⁵⁹	Trang thiết bị, phần cứng, máy móc,... bảo đảm an ninh mạng	Chi mua sắm, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, máy móc, phần cứng, phục vụ bảo đảm an ninh mạng
		6999	Tài sản và thiết bị khác	
Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	
Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	

⁵⁷ Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁵⁸ Nội dung “Ghi chú” Tiểu mục 6959 “Trang thiết bị, máy móc phục vụ chuyển đổi số” được sửa đổi thành: “Chi mua sắm, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, máy móc, phần cứng phục vụ hoạt động chuyển đổi số, không bao gồm chi mua sắm thiết bị, máy móc, ... để hình thành các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁵⁹ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7002 ⁶⁰	Chi mua quà tặng phẩm đối ngoại, đóng góp hoạt động ngoại giao đoàn	
		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	
		7008	Chi mặt phí	
		7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
		7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	
		7019 ⁶¹	Chi xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật	Bao gồm chi cho các nhiệm vụ, hoạt động theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật
		7049	Chi khác	
Mục	7050		Mua sắm tài sản vô hình	
Tiểu mục		7051	Mua bằng sáng chế; quyền sở hữu trí tuệ; quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	
		7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại; Quyền sở hữu công nghiệp	
		7053	Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số ⁶²	

⁶⁰ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁶¹ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁶² Tên Tiểu mục 7053 “Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin” được sửa đổi thành “Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số” theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7054 ⁶³	<i>(Được bãi bỏ)</i>	
		7055	Quyền đối với giống cây trồng	
		7056 ⁶⁴	<i>(Được bãi bỏ)</i>	
		7057	Cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số	Chi xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu theo quy định, không bao gồm chi xây dựng, phát triển Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin ⁶⁵
		7058 ⁶⁶	Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số, bảo đảm an ninh mạng	
		7059	Chi khác	
Mục	7060		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	Những nội dung chi đặc thù của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo
Tiểu mục		7061	Khoản chi thực hiện nhiệm vụ	Các nội dung chi được khoán thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bao gồm chi công lao động,

⁶³ Tiểu mục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁶⁴ Tiểu mục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁶⁵ Nội dung mục “Ghi chú” Tiểu mục 7057 “Cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số” được sửa đổi thành “Chi xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu theo quy định, không bao gồm chi xây dựng, phát triển Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin” được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁶⁶ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				thù lao thực hiện, chi nguyên vật liệu, quản lý chung, công bố kết quả, chi thuê ngoài đã có định mức kinh tế - kỹ thuật,...)
		7062	Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ	Chi hỗ trợ đăng kí quyền sở hữu trí tuệ khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		7063	Hỗ trợ nhận chuyển giao quyền sử dụng hoặc sở hữu công nghệ	Chi hỗ trợ nhận chuyển giao quyền sử dụng hoặc sở hữu công nghệ khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		7064	Chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước về chuyển giao bí quyết công nghệ	Chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước về chuyển giao bí quyết công nghệ khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		7065	Chi hỗ trợ thử nghiệm với sản phẩm xuất khẩu chủ lực quốc gia	Chi hỗ trợ phí thử nghiệm với sản phẩm xuất khẩu chủ lực quốc gia khi thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		7066	Chi hỗ trợ về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng	Chi hỗ trợ phí chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy; chi hướng dẫn xây

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế; chỉ thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc tế; chỉ áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, truy xuất nguồn gốc khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		7067	Đánh giá an toàn nhà máy điện hạt nhân	Chỉ nghiên cứu, đánh giá an toàn nhà máy điện hạt nhân
		7068	Ứng phó sự cố	Chỉ xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ – hạt nhân; Chỉ bồi thường thiệt hại do sự cố bức xạ/hạt nhân từ ngân sách nhà nước; khắc phục hậu quả môi trường, giám sát sức khỏe, bảo vệ cộng đồng; đặt hàng tổ chức xử lý – chôn cất chất thải phóng xạ trong ứng phó/khắc phục dài hạn
		7069	Chi đào tạo, nâng cao năng lực cho hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức	Chỉ đào tạo, nâng cao năng lực cho hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			trung gian của thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	thái khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian của thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bao gồm cả chi đào tạo, mua bán quyền chương trình đào tạo, tổ chức khóa đào tạo trong nước, nước ngoài, thuê chuyên gia để đào tạo)
		7071	Chi giải thưởng về đổi mới sáng tạo	Chi tôn vinh, trao giải cho các dự án, cá nhân, tổ chức đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo đạt thành tích xuất sắc tại các cuộc thi, giải thưởng đổi mới sáng tạo do cấp có thẩm quyền tổ chức ở địa phương, cấp quốc gia hoặc được công nhận là giải thưởng quốc tế có uy tín
		7072	Hỗ trợ nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh	Chi hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ, học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ, nhà khoa học xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7073	Chi hỗ trợ công bố kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế	
		7074	Chi tặng thưởng	Chi tặng thưởng cho tập thể, cá nhân có kết quả xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo
		7075	Chi hỗ trợ hoạt động sáng kiến	Chi hỗ trợ đăng kí, công bố, phát triển sáng kiến
		7076	Chi hỗ trợ, tài trợ thu hút nhân tài, trọng dụng tổng công trình sư	
		7077	Hỗ trợ bằng cấp Phiếu hỗ trợ tài chính	Chi hỗ trợ bằng các phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) sử dụng sản phẩm mới, dịch vụ mới khi thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		7078	Chi nghiệp vụ chuyên môn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Bao gồm các hoạt động về: + Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật; xây dựng và triển khai Chiến lược Tiêu chuẩn hóa; + Thẩm định tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật; đảm bảo hoạt động của Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia; + Chi cho nghiên cứu, xây dựng ý kiến quốc gia để đóng góp vào dự thảo tiêu chuẩn

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				quốc tế; chỉ cho chuyên gia tham gia hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế; chỉ đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế; + Chi tổ chức hoạt động thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. + Chi thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn khác về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật
		7079	Chi nghiệp vụ chuyên môn về chất lượng và đánh giá sự phù hợp	Bao gồm: + Chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định, kiểm định và triển khai thực hiện hoạt động khảo sát, giám sát về chất lượng, kiểm tra chất lượng và giải quyết khiếu nại, tố cáo về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; + Các nội dung chi về mã số mã vạch (bao gồm từ nguồn thu phí mã số mã 2 vạch được để lại theo quy định của pháp luật); truy xuất nguồn gốc

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				sản phẩm, hàng hóa; triển khai áp dụng quy định về hộ chiếu số sản phẩm, hàng hóa; + Chi hoạt động đánh giá sự phù hợp (chứng nhận, thử nghiệm, giám định,...) và công nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; + Chi xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công cụ cải tiến nâng cao năng suất; + Chi hoạt động Giải thưởng Chất lượng quốc gia; giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa; + Chi thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn khác về chất lượng và đánh giá sự phù hợp)
		7081	Chi nghiệp vụ chuyên môn về đo lường	Bao gồm: + Chi thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường; thẩm định hồ sơ phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia; + Chi hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				phương tiện đo, chuẩn đo lường; + Chi hoạt động tư vấn và đánh giá, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, tổ chức giám định; + Chi thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn khác về đo lường
		7082 ⁶⁷	Cấp kinh phí tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ cho các quỹ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	
		7099	Chi khác	
Tiểu nhóm 0131:			Chi hỗ trợ và bổ sung	
Mục	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	
Tiểu mục		7101	Chi di dân	
		7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	
		7103	Chi trợ cấp dân cư	
		7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc	
		7149	Chi khác	
Mục	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	
Tiểu mục		7151	Trợ cấp hàng tháng	
		7152	Trợ cấp một lần	
		7153	Ưu đãi khác cho thương binh, bệnh binh	
		7154	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	
		7155	Bảo hiểm y tế	

⁶⁷ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	
		7158	Chi hỗ trợ hoạt động cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên người có công với Cách mạng	
		7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	
		7162	Chi quà lễ, tết	
		7164	Chi cho công tác quản lý	
		7165	Trợ cấp ưu đãi học tập	
		7166	Điều trị, điều dưỡng	
		7199	Chi khác	
Mục	7200		Trợ giá theo chính sách của Nhà nước	
Tiểu mục		7201	Trợ giá	
		7202	Trợ cước vận chuyển	
		7203	Cấp không thu tiền một số mặt hàng	
		7249	Chi khác	
Mục	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	
Tiểu mục		7251	Bảo hiểm y tế	
		7252	Lương hưu	
		7254	Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	
		7255	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	
		7256	Trợ cấp tuất	
		7257	Trợ cấp mai táng	
		7258	Chi phí chi trả	
		7261	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng	
		7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	
		7263	Trợ cấp hàng tháng khác	
		7299	Khác	
Mục	7300		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu mục		7301	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
		7302	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	
		7303	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	
		7304	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	
Mục	7350		Chi xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư	
Tiểu mục		7351	Chi xúc tiến thương mại	
		7356	Chi xúc tiến du lịch	
		7357	Chi xúc tiến đầu tư	
		7399	Chi khác	
Mục	7400		Chi viện trợ	
Tiểu mục		7401	Chi đào tạo học sinh Lào	
		7402	Chi đào tạo học sinh Campuchia	
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào	
		7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia	
		7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào	
		7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia	
		7407 ⁶⁸	Chi đào tạo học sinh Cuba	
		7408 ⁶⁹	Chi viện trợ khác cho Cuba	
		7449	Các khoản chi viện trợ khác	
Mục	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	
Tiểu mục		7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	
		7452	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	
		7453	Trợ cấp cho các đối tượng xã hội trong cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện	
		7454	Hỗ trợ cải thiện nhà ở	
		7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	

⁶⁸ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁶⁹ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7603	Tài sản không có người được nhận thừa kế	
		7649	Chi khác	
Mục	7650		Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm	
Tiểu mục		7651	Chi hoàn trả các khoản thu do cơ quan hải quan quyết định	
		7652	Chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa	
		7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí	
		7654	Chi trả lãi do trả chậm theo quyết định của cơ quan hải quan	
		7655	Chi trả lãi do trả chậm thuế nội địa	
		7699	Chi trả các khoản thu khác	
Mục	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	(Hoàn trả các khoản vay, tạm ứng giữa các cấp ngân sách không hạch toán vào mục này)
Tiểu mục		7701	Chi hoàn trả các khoản phát sinh trong niên độ ngân sách	
		7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	
		7703	Chi hoàn trả các khoản thu đã điều tiết sai các năm trước	
		7749	Chi khác	
Mục	7750		Chi khác	
Tiểu mục		7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước	
		7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	
		7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	
		7761	Chi tiếp khách	
		7762	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tổ tụng gây ra theo chế độ quy định	
		7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	
		7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	
		7765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	
		7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	
		7769	Chi các khoản khác phục vụ chuyển đổi số	
		7799	Chi các khoản khác	
Mục	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	
Tiểu mục		7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	
		7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	
		7899	Chi khác	
Mục	7900		Chi cho các sự kiện lớn	
Tiểu mục		7901	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	
		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	
		7949	Chi khác	
Mục	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			ng nghiệp có thu theo chế độ quy định	
Tiểu mục		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	
		7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
		7999	Chi lập các quỹ khác	
Mục	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	
Tiểu mục				
		8003	Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ, lao động người dân tộc thiểu số, lao động người khuyết tật và doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu	
		8004	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề	
		8006	Chi tính giảm biên chế	
		8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	
		8049	Chi hỗ trợ khác	
Mục	8050		Chi hỗ trợ doanh nghiệp và Quỹ tài chính của Nhà nước	
Tiểu mục		8051	Hỗ trợ cho các doanh nghiệp	
		8052	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	
		8053	Hỗ trợ lãi suất tín dụng	Bao gồm cả hỗ trợ lãi suất vay thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		8054	Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	
		8055	Hỗ trợ, bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ	
		8056	Cấp bù kinh phí thực hiện chính sách về giả sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	
		8099	Chi hỗ trợ khác	
Tiểu nhóm 0133:			Chi trả nợ lãi, phí vay thuộc ngân sách nhà nước	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	8300		Trả lãi tiền vay trong nước của ngân sách nhà nước	
Tiểu mục		8301	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước	
		8302	Vay từ các quỹ tài chính trong nước	
		8303	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	
		8304	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ	
		8305	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	
		8306	Vay các tổ chức tín dụng khác	
		8307	Vay các tổ chức khác	
		8349	Vay khác	
Mục	8350		Trả lãi tiền vay ngoài nước của ngân sách nhà nước	
Tiểu mục		8351	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế	
		8352	Vay của các tổ chức quốc tế	
		8353	Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác	
		8354	Vay của Chính phủ các nước	
		8399	Vay khác	
Mục	8550		Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay trong nước	
Tiểu mục		8553	Phí phát hành, hoán đổi, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ	
		8555	Phí cam kết	
		8556	Phí bảo hiểm	
		8557	Phí quản lý	
		8561	Phí thu xếp	
		8562	Các khoản phí và chi phí khác liên quan đến khoản vay về cho vay lại	
		8563	Các khoản phí và chi phí liên quan đến khoản Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	
		8564	Các khoản phí và chi phí liên quan đến khoản Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	
		8599	Trả các khoản phí và chi phí khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	8650		Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay ngoài nước	
Tiểu mục		8651	Phí cam kết	
		8652	Phí bảo hiểm	
		8653	Phí quản lý	
		8654	Phí thu xếp	
		8655	Phí phát hành, hoán đổi, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ	
		8699	Trả các khoản phí và chi phí khác	
Nhóm 0600:			CHI MUA HÀNG HÓA, VẬT TƯ DỰ TRỮ	
Tiểu nhóm 0134:			Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ	
Mục	8750		Hàng hóa, vật tư dự trữ Quốc gia	
Tiểu mục		8751	Lương thực	
		8752	Nhiên liệu	
		8753	Vật tư kỹ thuật	
		8754	Trang thiết bị kỹ thuật	
		8799	Chi khác	
Nhóm 0700:			CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	
Tiểu nhóm 0135:			Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư phát triển khác	
Mục	8900		Hỗ trợ hoạt động tín dụng Nhà nước	
Tiểu mục		8901	Cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý	
		8903	Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	
		8904	Cấp hỗ trợ kinh phí hoạt động các quỹ	
		8905	Chi bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác	
		8949	Chi hỗ trợ khác	
Mục	8950		Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu mục		8952	Cấp vốn điều lệ cho các doanh nghiệp	
		8953	Hỗ trợ vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	
		8954	Góp vốn liên doanh	
		8955	Góp vốn cổ phần	
		8956	Ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay	
		8957	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	
		8958	Cấp vốn điều lệ cho quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia và quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	
		8999	Cấp vốn khác	
Tiểu nhóm 0136:			Chi đầu tư các dự án	
Mục	9150		Chi hoạt động quy hoạch	
Tiểu mục		9151	Chi quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh	
		9152	Chi quy hoạch ngành; quy hoạch chi tiết ngành	
		9153	Chi quy hoạch đô thị và nông thôn, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt	
		9154	Chi quy hoạch sử dụng đất	
		9199	Chi quy hoạch khác	
Mục	9200		Chi chuẩn bị đầu tư	
Tiểu mục		9201	Chi điều tra, khảo sát	
		9202	Chi lập dự án đầu tư	
		9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	
		9204	Chi đánh giá tác động của môi trường	
		9249	Chi khác	
Mục	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu mục		9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	
		9252	Chi thực hiện tái định cư	
		9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	
		9254	Chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng	
		9255	Chi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư	
		9299	Chi khác	
Mục	9300		Chi xây dựng	
Tiểu mục		9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	
		9302	Chi phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ	
		9303	Chi san lấp mặt bằng xây dựng	
		9304 ⁷⁰	Chi xây dựng, phát triển, thuê dịch vụ Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu	Bao gồm chi phí mua sắm thiết bị, phần mềm, lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hiểm, bảo hành, thuế, phí liên quan để hình thành Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; thuê dịch vụ công nghệ số các hệ thống này

⁷⁰ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 20 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		9305 ⁷¹	Chi xây dựng, phát triển, thuê dịch vụ Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ an ninh mạng	Bao gồm chi phí mua sắm thiết bị, phần mềm, lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hiểm, bảo hành, thuế, phí liên quan để hình thành Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu hoặc thuê dịch vụ công nghệ số các hệ thống này phục vụ an ninh mạng
		9349	Chi khác	
Mục	9350		Chi thiết bị	
Tiểu mục		9351	Chi mua sắm thiết bị	
		9352	Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị	
		9353	Chi đào tạo, chuyển giao công nghệ	
		9354	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm	
		9355	Thuế và các loại phí, lệ phí liên quan	
		9356	Chi phí mua thiết bị, phần cứng, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu liên quan đến công nghệ thông tin, công nghệ số ⁷²	Bao gồm chi phí mua sắm thiết bị đơn lẻ, dự phòng, thay thế; tạo lập cơ

⁷¹ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁷² Tên Tiểu mục 9356 “Các chi phí mua thiết bị, phần mềm, lắp đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hành, thuế, phí liên quan công nghệ thông tin” được sửa đổi thành “Chi phí mua thiết bị, phần cứng, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu liên quan đến công nghệ thông tin, công nghệ số” theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				sở dữ liệu và các chi phí liên quan; không bao gồm chi mua sắm thiết bị, máy móc, ... để hình thành các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu. ⁷³
		9357	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, máy móc, trang thiết bị	
		9358 ⁷⁴	Chi mua sắm thiết bị, phần cứng, phần mềm thương mại, sản phẩm an ninh mạng	
		9399	Chi khác	
Mục	9400		Chi phí khác	
Tiểu mục		9401	Chi phí quản lý dự án	
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
		9403	Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng	
		9405	Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công	
		9449	Chi khác	
Nhóm 0800			CHI CHO VAY VÀ GÓP VỐN CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
Tiểu nhóm 0137:			Chi cho vay và góp vốn các Nhà nước	
Mục	9500		Cho vay đầu tư phát triển trong nước	
Tiểu mục		9501	Cho đối tượng chính sách vay	
		9549	Cho vay khác	

⁷³ Nội dung ghi chú này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁷⁴ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	9650		Cho vay ngoài nước	
Tiểu mục		9651	Cho các Chính phủ nước ngoài vay	
		9653	Cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay	
		9699	Cho vay khác	
Mục	9700		Đóng góp vốn với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của Nhà nước	
Tiểu mục		9701	Đóng góp vốn với các tổ chức tài chính quốc tế	
		9749	Đóng góp khác	
Tiểu nhóm 0118:			Chi hỗ trợ địa phương khác	
Mục	9800		Chi hỗ trợ địa phương khác	
Tiểu mục		9801	Chi hỗ trợ địa phương khác	
III. VAY VÀ TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
Mục	0820		Vay và trả nợ gốc vay trong nước của Ngân sách nhà nước	
Tiểu mục		0821	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước	
		0832	Vay từ các quỹ tài chính trong nước	
		0836	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	
		0837	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ	
		0838	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	
		0839	Vay khác	
Mục	0840		Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước của Ngân sách nhà nước	
Tiểu mục		0845	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế	
		0846	Vay của các tổ chức quốc tế	
		0847	Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác	
		0848	Vay của Chính phủ các nước	
		0859	Vay khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		0865	Gốc hóa lãi, phí tiền vay Trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế	
		0866	Gốc hóa lãi, phí tiền vay của các tổ chức quốc tế	
		0867	Gốc hóa lãi, phí tiền vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác	
		0868	Gốc hóa lãi, phí tiền vay của Chính phủ các nước	
		0869	Gốc hóa lãi, phí tiền vay nước ngoài khác	
IV. MÃ SỐ DANH MỤC THEO ĐỔI CHUYỂN NGUỒN GIỮA CÁC NĂM				
Mục	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	
Tiểu mục		0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm nay đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	
		0912	Kinh phí mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	
		0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương ⁷⁵	
		0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	
		0915	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các	

⁷⁵ Tên Tiểu mục 0913 “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội” được sửa đổi thành “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương” theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	
		0916	Kinh phí khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
		0917	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm nay	
		0918	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội	Không quá ngày 31 tháng 12 năm hiện hành
		0919	Kinh phí dự trữ quốc gia	
		0921	Các khoản viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán	
		0922	Các khoản kinh phí từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể	
		0923	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán	
		0924 ⁷⁶	Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các khoản tính theo tiền lương	Các khoản tính theo lương theo các chính sách an sinh xã hội
		0929	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	
Mục	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	
Tiểu mục		0961	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo	

⁷⁶ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	
		0962	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	
		0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương ⁷⁷	
		0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	
		0965	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	
		0966	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
		0967	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm sau	
		0968	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau	
		0969	Chi dự trữ quốc gia	

⁷⁷ Tên Tiểu mục 0963 “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội” được sửa đổi thành “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương” theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		0971	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán	
		0972	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể	
		0973	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán	
		0974 ⁷⁸	Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các khoản tính theo tiền lương	Các khoản tính theo lương theo các chính sách an sinh xã hội
		0979	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	
V. MỤC TẠM THU, MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)				
			MỤC TẠM THU CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN	
Mục	0001		Tạm thu thuế	
Mục	0002		Tạm thu, tạm giữ từ bán tái sản	
Mục	0003		Tạm thu khác	
Mục	0004		Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước	
Mục	0005		Tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính	
Mục	0007		Tạm ứng từ Kho bạc Nhà nước	
Mục	0008		Tạm ứng từ Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0011		Vay tín phiếu Kho bạc ngắn hạn	
Mục	0012		Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên	
Mục	0049		Vay khác	
			MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN	
Mục	0051		Chi tạm ứng đơn vị hành chính sự nghiệp	
Mục	0052		Tạm ứng vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước	

⁷⁸ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	0056		Tạm ứng vốn viện trợ cho Lào, Campuchia	
Mục	0058		Tạm ứng chi trả nợ gốc cho Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0063		Tạm ứng cho các doanh nghiệp	
Mục	0065		Tạm ứng cho ngân sách cấp dưới	
Mục	0066		Tạm ứng chi trả lãi cho Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0067		Tạm ứng chi trả phí cho Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0068		Tạm ứng chi trả lãi vay của tổ chức khác	
Mục	0071		Tạm ứng chi trả nợ gốc vay của tổ chức khác	
Mục	0099		Tạm ứng khác	